



CÔNG TY DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Kiểm toán. Thuế. Tài chính doanh nghiệp. Đào tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Sĩ Hoàng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Nương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Phó Giám đốc Kinh Doanh
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc Kỹ Thuật

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012





Số: 08 /2012/UHYHCM - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 17 tháng 02 năm 2012, trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



[Handwritten signature]

**Tô Thị Thanh Nga
Phó Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012**

[Handwritten signature]

**Phan Thanh Điền
Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1496/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.205.818.091	110.983.080.805
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.169.726.244	1.232.907.054
Tiền	111		12.169.726.244	1.232.907.054
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.082.434.611	59.924.666.667
Đầu tư ngắn hạn	121	5	61.082.434.611	59.924.666.667
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.211.085.522	38.364.266.811
Phải thu khách hàng	131		4.728.757.114	2.817.889.945
Trả trước cho người bán	132		3.908.151.978	31.884.497.118
Các khoản phải thu khác	135	6	4.234.880.825	4.146.116.238
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(660.704.395)	(484.236.490)
Hàng tồn kho	140		12.282.130.716	10.158.839.163
Hàng tồn kho	141	7	12.282.130.716	10.158.839.163
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.460.440.998	1.302.401.110
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.064.577.630	389.704.171
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.395.863.368	912.696.939
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.125.032.078	187.846.068.818
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		231.984.032.078	187.807.068.818
Tài sản cố định hữu hình	221	10	168.173.870.150	140.820.370.312
- Nguyên giá	222		325.399.706.643	270.097.172.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.225.836.493)	(129.276.801.985)
Tài sản cố định vô hình	227	9	81.735.484	16.701.857
- Nguyên giá	228		158.390.510	76.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.655.026)	(59.688.653)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	63.728.426.444	46.969.996.649
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		141.000.000	39.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261		92.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	268		49.000.000	39.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333.330.850.169	298.829.149.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		214.766.607.041	185.635.815.223
Nợ ngắn hạn	310		72.706.150.757	45.794.097.389
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312		16.247.731.881	4.862.907.564
Người mua trả tiền trước	313		17.524.322.247	16.403.783.750
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.870.308.869	1.682.734.122
Phải trả người lao động	315		8.481.011.465	8.425.401.082
Chi phí phải trả	316	13	16.951.971.639	7.752.522.260
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	9.034.482.691	5.619.176.417
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.596.321.965	1.047.572.194
Nợ dài hạn	330		142.060.456.284	139.841.717.834
Phải trả dài hạn khác	333	17	87.089.466.715	82.107.210.012
Vay và nợ dài hạn	334	15	54.406.310.893	57.366.066.975
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		564.678.676	368.440.847
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.564.243.128	113.193.334.400
Vốn chủ sở hữu	410	16	118.564.243.128	113.193.334.400
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		11.463.518.360	6.735.994.640
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.395.708.624	2.512.599.393
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.705.016.144	18.944.740.367
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333.330.850.169	298.829.149.623



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	314.744.612.894	271.772.759.253
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	19	111.497.860	106.078.444
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	314.633.115.034	271.666.680.809
Giá vốn hàng bán	11	20	211.449.737.471	147.956.676.536
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.183.377.563	123.710.004.273
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.671.758.169	4.741.110.228
Chi phí tài chính	22	22	3.515.680.336	3.574.322.054
Chi phí bán hàng	24	23	66.844.187.122	87.864.509.865
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	20.086.429.975	15.361.679.325
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.408.838.299	21.650.603.257
Thu nhập khác	31		3.075.497.700	2.023.319.777
Chi phí khác	32		613.625.636	56.316.172
Lợi nhuận khác	40		2.461.872.064	1.967.003.605
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.870.710.363	23.617.606.862
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.786.598.520	2.836.889.454
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.084.111.843	20.780.717.408
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26		



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kê toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		24.870.710.363	23.617.606.862
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		27.966.000.881	26.076.935.336
Các khoản dự phòng	3		176.467.905	170.889.307
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(9.671.758.169)	(4.771.155.683)
Chi phí lãi vay	6		3.515.680.336	3.574.322.054
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		46.857.101.316	48.668.597.876
Tăng giảm các khoản phải thu	9		23.818.673.496	(26.001.192.666)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.123.291.553)	(3.397.240.146)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		21.046.158.289	26.064.506.885
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(92.000.000)	23.660.182.904
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.681.261.474)	(3.822.310.734)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.168.019.175)	(2.295.734.195)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.149.553.962	1.456.651.743
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.871.353.849)	(1.597.574.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.935.561.012	62.735.887.003
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.123.832.647)	(24.162.963.768)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	30.045.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(270.573.500.000)	(171.935.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		270.797.620.741	138.505.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.009.553.846	3.490.739.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.890.158.060)	(54.072.178.529)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.356.951.587	7.694.642.734
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.316.707.669)	(10.058.932.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.148.827.680)	(7.358.806.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.108.583.762)	(9.723.095.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		10.936.819.190	(1.059.387.031)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.232.907.054	2.292.294.085
Hiệu và tương đương tiền cuối năm	70	4	12.169.726.244	1.232.907.054



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31/12/2011 là: 85.000.000.000 đồng, bao gồm:

Chủ sở hữu	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	51%
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	10%
+ Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	30%
+ Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	9%
Cộng	85.000.000.000	100%

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên. Các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này đang được Công ty phản ánh trên báo cáo tài chính dưới chi tiêu các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: chi phí xây dựng công trình dở dang. Các khoản chi phí này được tập hợp trực tiếp theo từng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Đối với tài sản cố định do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn bàn giao cho Công ty sử dụng dù đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan nhưng Công ty vẫn ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo Biên bản bàn giao tài sản cố định và trích khấu hao. Theo đó, chi phí khấu hao của những tài sản cố định này năm 2011 với số tiền là 4.187.058.766 đồng sẽ chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là chi phí được trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC, ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải; truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy vi tính: là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác cùng loại, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí cải tạo ống mục, chi phí thuê nhân công...

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo vào Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngoài ra, do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo.

Các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Thu nhập liên quan đến các hoạt động khác không được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	50.909.128	12.480.361
Tiền gửi ngân hàng	12.118.817.116	1.220.426.693
Cộng	12.169.726.244	1.232.907.054

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công Thương	17.601.611.111	15.424.666.667
Ngân hàng NN&PT NT CN Thủ Đức	8.000.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Chợ Lớn	29.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Bình Phú	2.773.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Miền Đông	3.707.823.500	-
Cộng	61.082.434.611	59.924.666.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	2.200.686.276	2.319.752.024
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn đến 31/12/2011	360.533.304	825.703.777
Phải thu khác	1.274.414.095	601.413.287
Cộng	4.234.880.825	4.146.116.238

(*) Là các chi phí phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa như chi phí chi hộ Tổng Công ty, chi phí gắn trụ cứu hỏa, chi phí gắn đồng hồ nước cho hộ nghèo, chi phí quản lý bồn nước...

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.210.833.159	10.086.237.970
Công cụ, dụng cụ	10.525.454	11.829.090
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.772.103	60.772.103
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	12.282.130.716	10.158.839.163

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.395.863.368	911.696.939
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.000.000
	2.395.863.368	912.696.939

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, phần mềm đăng ngân giải trách và quản lý hóa đơn tiền nước được khấu hao trong vòng 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình (*)						
Tại ngày 01/01/2011	2.169.522.200	3.030.607.780	264.094.864.326	788.797.991	13.380.000	270.097.172.297
- Mua trong năm		309.295.621	487.597.363	204.882.409		1.001.775.393
- Đầu tư XDCB hoàn thành			54.300.758.953			54.300.758.953
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 31/12/2011	2.169.522.200	3.339.903.401	318.883.220.642	993.680.400	13.380.000	325.399.706.643
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2011	1.358.636.274	2.378.408.154	125.059.426.010	467.843.547	12.488.000	129.276.801.985
- Khấu hao trong năm	89.455.192	241.907.989	27.485.044.214	131.735.113	892.000	27.949.034.508
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 31/12/2011	1.448.091.466	2.620.316.143	152.544.470.224	599.578.660	13.380.000	157.225.836.493
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2011	810.885.926	652.199.626	139.035.438.316	320.954.444	892.000	140.820.370.312
Tại ngày 31/12/2011	721.430.734	719.587.258	166.338.750.418	394.101.740	-	168.173.870.150

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.805.946.182 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Đầu tư, xây dựng tài sản cố định	63.728.426.444	46.969.996.649
Trong đó:		
- <i>Chi phí xây dựng công trình</i>	<i>63.057.825.871</i>	<i>46.968.841.649</i>
+ PTMLCN Lê trái - Tinh lộ 43 - P. Bình Chiểu TĐ	-	3.774.430.505
+ PTMLCN đường Nguyễn Thị Định và các hẻm quận 2	-	1.890.167.381
+ PTMLCN phường Trường Thọ - Đợt 4/2005	-	996.103.294
+ PTMLCN phường Long Bình - Tân Phú Quận 9	698.713.183	698.713.183
+ PTMLCN các hẻm phường Hiệp Phú - P. TNP A-P. TNP B Q.9	-	687.256.515
+ PTML Phường Phước Long A - Quận 9	1.145.903.444	1.145.903.444
+ LĐTO Khu công nghệ cao	2.234.165.576	2.234.165.576
+ PTMLCN các hẻm phường Hiệp Phú - P. TNP A-P. TNP B Q.9	696.446.107	696.446.107
+ PTMLCN các hẻm phường Hiệp Bình Chánh - Q.TĐ	499.043.167	499.043.167
+ PTML Đường Đỗ Xuân Hợp Q9	695.648.059	695.648.059
+ HTCN Khu TĐC P. Long Thạnh Mỹ Long Bình Q9	11.535.701.453	11.535.701.453
+ PTMLCN P. Linh Chiểu - Đợt 1/2005	1.128.886.041	1.128.886.041
+ PTMLCN Q.Thủ Đức - Đợt 3 - Năm 2004 (Đầu thầu)	1.086.519.330	1.086.519.330
+ Phủ kín MLCN theo TT 37	1.895.619.481	791.500.629
+ PTMLCN đường Nguyễn Xiển P. Long Bình Q9 đợt 2	-	1.206.035.085
+ PTMLCN đg 8 KP 1 & các hẻm P. Linh Xuân Q Tđức	2.714.842.876	-
SCOM D100 D150 Phường Thảo Điền Q2	3.815.403.583	-
SCOM ống sâu đg Kha Vạn Cân (từ Cầu Ngang - CX)	2.720.558.866	-
+ PTMLCN lè phải - Tinh lộ 43 - P. Bình Chiểu	1.951.691.169	-
Phủ kín mạng lưới cấp nước tờ trình 936	1.319.818.536	278.344.645
+ Các công trình khác	28.918.865.000	17.623.977.235
- <i>Xây dựng cơ bản - thiết bị</i>	<i>1.155.000</i>	<i>1.155.000</i>
- <i>Đồng hồ tổng</i>	<i>669.445.573</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại 31/12/2011</u>	<u>Tại 01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.680.414.902	1.573.139.646
Thuế thu nhập cá nhân	189.893.967	109.594.476
Cộng	<u>2.870.308.869</u>	<u>1.682.734.122</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Tại 31/12/2011</u>	<u>Tại 01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cải tạo ống mục	9.825.988.939	533.837.948
Chi phí thuê nhân công	6.239.929.461	6.041.968.802
Khác	886.053.239	1.176.715.510
Cộng	<u>16.951.971.639</u>	<u>7.752.522.260</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Tại 31/12/2011</u>	<u>Tại 01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
Kinh phí công đoàn	91.118.306	145.328.323
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.238.284.314	449.048.538
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.059.696.432
Cổ tức phải trả	81.246.795	64.566.795
Phí bảo vệ môi trường	3.083.676.535	3.162.272.197
Chi phí tự thực hiện	2.476.768.340	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	975.784.512	710.998.675
Cộng	<u>9.034.482.691</u>	<u>5.619.176.417</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Tại 31/12/2011</u>	<u>Tại 01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	54.406.310.893	57.366.066.975

(*): Là các khoản vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 8,4%/ năm. Thời gian vay thay đổi tùy theo từng hợp đồng vay, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	85.000.000.000	3.217.978.454	1.498.264.437	11.576.321.613	101.292.564.504
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	18.727.775.900	18.727.775.900
- Trích lập các quỹ	-	1.465.074.678	1.014.334.956	(2.479.409.634)	-
- Thuế TNDN được miễn năm 2010	-	2.052.941.508	-	-	2.052.941.508
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2009	-	-	-	(1.516.687.040)	(1.516.687.040)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2009	-	-	-	(202.224.939)	(202.224.939)
- Chia cổ tức	-	-	-	(7.378.000.000)	(7.378.000.000)
- Tặng khác	-	-	-	216.964.467	216.964.467
Tại ngày 31/12/2010	85.000.000.000	6.735.994.640	2.512.599.393	18.944.740.367	113.193.334.400
Tại ngày 01/01/2011	85.000.000.000	6.735.994.640	2.512.599.393	18.944.740.367	113.193.334.400
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	21.084.111.843	21.084.111.843
- Trích lập các quỹ	-	2.981.764.619	1.883.109.231	(4.864.873.850)	-
- Thuế TNDN được miễn giảm năm 2011	-	1.745.759.101	-	(1.745.759.101)	-
- Thuế TNDN phải nộp cho năm 2010 dựa theo báo cáo kiểm toán nhà nước.	-	-	-	(1.488.695.911)	(1.488.695.911)
- Trích nộp phạt do nộp chậm thuế năm 2010 theo báo cáo kiểm toán nhà nước	-	-	-	(258.288.741)	(258.288.741)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	-	-	(3.304.856.701)	(3.304.856.701)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2010	-	-	-	(461.361.762)	(461.361.762)
- Chia cổ tức	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	85.000.000.000	11.463.518.360	4.395.708.624	17.705.016.144	118.564.243.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	43.350.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	7.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	10.183.320.000	7.358.806.239

16.4 CỔ TỨC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	10.200.000.000	7.378.000.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu		
+ thường:	10.200.000.000	7.378.000.000

16.5 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.6 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.463.518.360	6.735.994.640
Quỹ dự phòng tài chính	4.395.708.624	2.512.599.393
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (*)

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Phải trả về đầu tư XDCB	30.267.158.250	29.795.265.345
Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	6.477.896.668	1.967.532.870
Phải trả dài hạn khác	50.344.411.797	50.344.411.797
Cộng	87.089.466.715	82.107.210.012

(*): Là công nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	314.744.612.894	271.772.759.253
Trong đó:		
+ Doanh thu cung cấp nước	306.479.324.796	264.704.494.319
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	8.161.309.244	6.970.089.837
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.978.854	98.175.097

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	111.497.860	106.078.444
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	19.458.029	51.205.664
+ Hàng bán bị trả lại	92.039.831	54.872.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn cung cấp nước	204.864.791.859	145.732.642.233
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	6.584.945.612	2.224.034.303
Cộng	211.449.737.471	147.956.676.536

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.671.758.169	4.741.110.228
Cộng	9.671.758.169	4.741.110.228

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	3.515.680.336	3.574.322.054
Cộng	3.515.680.336	3.574.322.054

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên	25.367.497.808	23.211.013.842
Chi phí nguyên vật liệu	12.034.703.755	5.245.109.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.726.952.203	25.839.777.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.832.435	492.816.432
Chi phí bằng tiền khác	1.501.200.921	33.075.793.390
Cộng	66.844.187.122	87.864.509.865

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.026.143.371	8.877.462.398
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng quản lý	648.119.119	546.501.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.048.678	237.158.312
Thuế phí, lệ phí	33.860.070	44.311.399
Chi phí dự phòng	393.539.217	347.986.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.214.276.538	1.484.175.421
Chi phí bằng tiền khác	4.531.442.982	3.824.084.412
Cộng	20.086.429.975	15.361.679.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.870.710.363	23.617.606.862
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu	68.350.000	47.600.000
Tổng thu nhập chịu thuế, trong đó:	24.939.060.363	23.665.206.862
Thu nhập chịu thuế suất 20%	16.321.110.466	20.529.415.083
Thu nhập chịu thuế suất 25%	8.617.949.897	3.135.791.779
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	5.418.709.567	4.889.830.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% trong năm (*)	1.632.111.047	2.052.941.508
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.786.598.520	2.836.889.454

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trừ này được Công ty dùng bổ sung "Quỹ đầu tư phát triển" theo quy định của Công văn số 499/TCĐN của Bộ Tài Chính ngày 16/01/2002 về việc quản lý hạch toán khoản TTNDN được miễn giảm tại các DNNN thực hiện chuyển đổi sở hữu.

Tài sản cố định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn bàn giao cho Công ty sử dụng đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục theo quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó chi phí khấu hao tương ứng là 4.187.058.766 đồng có được xem là chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hay không phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

26.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.705.016.144	18.727.775.900
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.083	2.203

26.2 LỢI NHUẬN THUẬN THUỘC VỀ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	17.705.016.144	18.727.775.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

26.3 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm		
Cổ phiếu quỹ		
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	8.500.000	8.500.000

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan	204.573.752.857	152.096.061.736
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	204.573.752.857	152.096.061.736

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.200.686.276	2.319.752.024
Trả trước người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	30.580.584.372
Phải trả cho người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	12.989.458.663	-
Phải trả khác ngắn hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.059.696.432
Phải trả khác dài hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	87.089.466.715	82.107.210.012
Các khoản vay		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	54.406.310.893	57.366.066.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

